ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
Trường ĐH Khoa học Tự nhiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN CAO HỌC

Ngành: **CÔNG NGHỆ SINH HỌC K32**

Mã môn học: **MSH221** Khóa:

Tên môn học: **Thực tập CH CNSH 1 (Phân tích dữ liệu thực nghiệm)** Số tiết: **45**

Ngày thi: Phòng thi:

Giảng viên phụ trách: **TS. Đặng Lê Anh Tuấn + PGS.TS. Đặng Thị Phương Thảo**

Cán bộ coi thi:

(*) Điểm giữa kỳ và cuối kỳ chấm trên thang điểm 10

STT	Mã số học viên	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số tờ	Ký tên dự thi	Kết quả thi		
								Giữa kỳ (60 %)	Cuối kỳ (40%)	Điểm TB
1	22C67001	Nguyễn Thị Kim	Chi	18/10/1998	TP.HCM			3,8	3,1	6,9
2	22C67002	Hồ Thị Mỹ	Duyên	30/10/1997	Long An			4,6	1,7	6,3
3	22C67003	Trương Thị Mỹ	Hằng	03/12/1996	Trà Vinh			3,0	1,0	4,0
4	22C67004	Nguyễn Thanh	Hiếu	21/11/1996	Đồng Nai			2,7	0,0	2,7
5	22C67005	Nguyễn Mạnh	Hùng	14/01/1999	Ninh Bình			4,1	1,9	6,0
6	22C67007	Chung Ngọc Mi	Mi	01/06/1992	Cà Mau			5,1	3,0	8,1
7	22C67009	Nguyễn Hữu	Nghĩa	17/08/1999	TP.HCM			3,1	1,8	4,9
8	22C67011	Trần Thị Quỳnh	Như	07/11/1997	TP.HCM			4,5	2,8	7,3
9	22C67012	Lê Thùy	Quyên	13/08/1991	Đồng Tháp			3,8	2,9	6,7
10	22C67013	Nguyễn Đoàn Nhật	Quỳnh	18/02/1999	Quảng Nam			4,1	2,0	6,1
11	22C67014	Nguyễn Hoàng Thúy	Tiên	18/03/1997	Sóc Trăng		V	3,1	0,0	3,1
12	22C67015	Trần Lê Cẩm	Tú	02/07/1997	TP.HCM		V	3,7	0,0	3,7
13	22C67016	Nguyễn Trần Hạnh	Vy	22/04/1997	TP.HCM			4,5	2,4	6,9
14	22C67017	Nguyễn Thị Phương	Anh	14/04/2000	Thái Bình			3,8	1,8	5,6
15	22C67018	Lê Thị Cẩm	Bích	27/09/1998	Quảng Ngãi			4,2	2,8	7,0
16	22C67019	Trần Quang Ngọc	Dũng	15/01/1997	Cà Mau			4,8	2,8	7,6
17	22C67020	Hồ Hữu	Duy	03/10/2000	Bình Dương			4,9	2,1	7,0
18	22C67022	Võ Thị Tài	Hậu	02/10/1999	Đắk Lắk			4,5	1,2	5,7
19	22C67023	Trần Thị	Hiếu	26/03/1999	TP.HCM			5,2	3,0	8,2
20	22C67024	Hoàng Trung	Hiếu	09/01/1996	Cà Mau			4,5	1,2	5,7
21	22C67025	Nguyễn Phi	Hùng	23/12/1997	Long An			4,1	0,0	4,1
22	22C67026	Lê Mỹ	Linh	18/06/2020	Vĩnh Long			4,6	1,9	6,5
23	22C67028	Hồ Linh Kiều	Nhi	20/11/1999	Đồng Nai			4,9	2,7	7,6
24	22C67029	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	15/02/1997	Bến Tre			4,4	1,9	6,3
25	22C67030	Nguyễn Hồng	Phúc	23/07/1996	Long An			4,3	1,2	5,5
26	22C67031	Đỗ Thị	Phượng	23/12/1989	Long An			3,8	2,4	6,2

STT	Mã số học viên	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số tờ	Ký tên dự thi	Kết quả thi		
								Giữa kỳ (60 %)	Cuối kỳ (40 %)	Điểm TB
27	22C67033	Nguyễn Ngọc Mỹ	Quỳnh	13/05/1995	TP.HCM		V	0,0	0,0	0,0
28	22C67035	Nguyễn Thị Minh	Thư	17/12/1999	Nha Trang			5,2	3,1	8,3
29	22C67037	Lý Lan	Trinh	27/08/1999	Tây Ninh			4,1	3,3	7,4
30	22C67038	Nguyễn Thị Phương	Uyên	14/03/1999	BR-VT			5,0	1,4	6,4
31	22C67039	Đặng Anh	Việt	04/06/1997	Cần Thơ			4,8	1,4	6,2
32	22C67040	Trần Anh	Vũ	25/11/1998	TP.HCM			3,9	1,6	5,5
33	22C67041	Ngô Phạm Bảo	Vy	06/07/1997	Kiên Giang			4,8	0,7	5,5
34	22C67043	Phạm Thị Phương	Liên	23/02/2001	Bình Định			4,2	1,8	6,0
35	22C67044	Nguyễn Lưu Thảo	Uyên	07/11/2000	An Giang			5,1	2,2	7,3
36	22C67045	Đỗ Lan	Nhật	20/07/2001	TP.HCM			4,0	2,7	6,7
37	22C67046	Nguyễn Bá	Nhiệt	04/08/2000	Hà Nội			5,2	3,5	8,7
38	22C67047	Nguyễn Thị Phương	Thảo	27/01/2001	Đắk Lắk			3,3	1,9	5,2
39	22C67048	Đinh Hoàng Phương	Uyên	10/02/2000	TP.HCM			4,9	2,6	7,5
40	22C67049	Đoàn Thế Quang	Vinh	23/11/2001	BR-VT			4,8	3,6	8,4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 5 năm 2023

Cán bộ chấm thi

Đặng T.P Thảo